

Số: /QĐ-UBND

Sơn La, ngày tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Thú y, Thủy sản thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 107/NĐ-CP ngày 6/12/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1213/QĐ-BNN-TS ngày 26/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Quyết định số 1214/QĐ-BNN-TY ngày 26/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Quyết định số 1283/QĐ-BNN-TS ngày 08/5/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 208/TTr-SNN ngày 15/5/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 08 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và phê duyệt 12 Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) lĩnh vực Thú y, Thủy sản thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cụ thể như sau:

1. Công bố **08** Danh mục thủ tục hành chính, trong đó: 07 TTHC cấp tỉnh (01 TTHC lĩnh vực Thú y, 06 TTHC lĩnh vực Thủy sản) và 01 TTHC cấp huyện lĩnh vực Thủy sản.

(Có Phụ lục I kèm theo).

2. Phê duyệt **12** quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Thú y, Thủy sản đối với **08** thủ tục hành chính được công bố tại khoản 1 Điều này, trong đó: 11 quy trình đối với 07 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản; 01 quy trình đối với 01 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện.

(Có Phụ lục II kèm theo).

Điều 2. Quyết định này bãi bỏ **08** Danh mục TTHC và **12** Quy trình nội bộ giải quyết TTHC, gồm:

1. Bãi bỏ **07** danh mục TTHC cấp tỉnh. Trong đó: **01** Danh mục TTHC lĩnh vực Thú y (số thứ tự 13, mục IX, phần A), **04** Danh mục TTHC lĩnh vực Thủy sản (số thứ tự 03, 05, 06, 07 mục XI, phần A) ban hành kèm theo Quyết định số 2319/QĐ-UBND ngày 23/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La, **01** Danh mục TTHC lĩnh vực Thủy sản (số thứ tự 01, Phụ lục I) ban hành kèm theo Quyết định số 149/QĐ-UBND ngày 21/1/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung mức phí lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La, **01** Danh mục TTHC lĩnh vực Thủy sản (số thứ tự 01, mục I, Phụ lục I) ban hành kèm theo Quyết định số 357/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung mức lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La.

Bãi bỏ **01** danh mục TTHC cấp huyện lĩnh vực Thủy sản (số thứ tự 02, mục V, phần B) ban hành kèm theo Quyết định số 2319/QĐ-UBND ngày 23/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh.

2. Bãi bỏ **10** Quy trình nội bộ đối với **06** TTHC cấp tỉnh lĩnh vực Thú y, Thủy sản. Trong đó: **02** quy trình nội bộ đối với **01** TTHC lĩnh vực Thú y (số thứ tự 15 (15.1; 15.2), mục III C, phần I) ban hành kèm theo Quyết định số 2129/QĐ-UBND ngày 29/8/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, **08** quy trình nội bộ đối với **05** TTHC lĩnh vực Thủy sản (số thứ tự 01 (1.1; 1.2), 02 (2.2; 2.2), 03, 04, 05 (5.1; 5.2) ban hành kèm theo Quyết định số 2129/QĐ-UBND ngày 29/8/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Bãi bỏ **01** Quy trình nội bộ đối với **01** TTHC cấp huyện lĩnh vực Thủy sản (số thứ tự 03, phần II) ban hành kèm theo Quyết định số 2855/QĐ-UBND ngày 22/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024./.

Nơi nhận:

- Cục KSTTHC, Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Như Điều 3;
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Trung tâm PV hành chính công tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KSTTHC, Hương (04 bản).

CHỦ TỊCH

Hoàng Quốc Khánh

Phụ lục I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC THÚ Y, THỦY SẢN
THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. CẤP TỈNH: 06 DANH MỤC TTHC

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
I. LĨNH VỰC THÚ Y						
1	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	- 01 ngày làm việc <i>(Trường hợp không phải lấy mẫu kiểm tra theo quy định);</i> - 04 ngày làm việc <i>(Trường hợp phải lấy mẫu kiểm tra theo quy định).</i>	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở NN&PTNT tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh	Trực tiếp; qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử	- Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật: Theo quy định tại Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính - Chi phí khác: Biểu khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính	- Luật Thú y ngày 19/6/2015; - Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn; - Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016; - Thông tư số 09/2022/TT-BNNPTNT ngày 19/8/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn; - Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT ngày 01/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
						nghiệm thuốc dùng cho động vật.
II. LĨNH VỰC THỦY SẢN						
1	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (<i>trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ</i>)	- Trường hợp cấp mới: 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. - Trường hợp cấp lại: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở NN&PTNT tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh	Trực tiếp; qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử	Không	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.
2	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (<i>trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có</i>	- Trường hợp cấp mới: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ; - Trường hợp cấp lại: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở NN&PTNT tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh	Trực tiếp; qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử	Mức thu phí 5.700.000 đồng/lần (<i>Mức phí trên chưa bao gồm chi phí đi lại của đoàn đánh giá. Chi phí đi lại do tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định chi trả theo thực tế, phù</i>	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Thông tư số 112/2021/TT-BTC ngày 15/12/2021 của Bộ

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
	<i>vốn đầu tư nước ngoài)</i>				<i>hợp với quy định)</i>	trường Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực quản lý nuôi trồng thủy sản.
3	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở NN&PTNT tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh	Trực tiếp; qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử	Không	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.
4	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	5,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở NN&PTNT tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh	Trực tiếp; qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử	Không	- Luật Thủy sản 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.
5	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	05 ngày làm việc (đối với cấp mới); 03 ngày làm việc (đối với cấp lại), kể từ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở NN&PTNT tại Trung	Trực tiếp; qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi	Lệ phí cấp mới 40.000 đồng/lần; lệ phí cấp lại 20.000 đồng/lần.	- Luật Thủy sản 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
		ngày nhận đủ hồ sơ	tâm phục vụ Hành chính công tỉnh	trường điện tử		cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản. - Thông tư số 118/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản.
6	Cấp giấy chứng nận đăng ký tàu cá	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở NN&PTNT tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh	Trực tiếp; qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử	Không	- Luật Thủy sản năm 2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá; - Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản; - Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2024 của của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 23/2018/TT BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.
TỔNG: 07 TTHC						

B. CẤP HUYỆN: 01 DANH MỤC TTHC

[illegible]

Phụ lục II

**QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC THÚ Y, THỦY SẢN
THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

**A. QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CHI CỤC CHĂN NUÔI,
THÚ Y VÀ THỦY SẢN**

I. LĨNH VỰC THÚ Y (01 TTHC; 02 QT)

1. Tên TTHC: Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh

a) Trường hợp phải lấy mẫu kiểm tra

- Thành phần hồ sơ: Giấy đăng ký theo Mẫu 1 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT)

- Thời gian giải quyết theo quy định của pháp luật: 05 ngày làm việc.

- Thời gian thực tế giải quyết, sau khi cắt giảm: 04 ngày làm việc.

- Thời gian đã cắt giảm: 01 ngày (20%).

- Quy trình:

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận TN&TKQ của Sở NN&PTNT tại Trung tâm PV HCC tỉnh	Hồ sơ (Giấy đăng ký)	1/8 ngày
B2	Phân công thụ lý	Lãnh đạo Phòng Quản lý dịch bệnh	Ý kiến phân công	1/8 ngày
B3	Lấy mẫu, gửi mẫu	Kiểm dịch viên động vật được phân công	Biên bản lấy mẫu, Phiếu trả lời KQ xét nghiệm	03 ngày
B4	Kiểm dịch tại địa điểm đăng ký kiểm dịch	Kiểm dịch viên động vật được phân công	Kiểm tra lâm sàng, biên bản kiểm tra điều kiện VSTY, Biên bản niêm phong,...	1/2 ngày
B5	Ký, cấp giấy chứng nhận kiểm dịch (đã được Lãnh đạo Chi cục ủy quyền)	Kiểm dịch viên động vật được phân công	Giấy chứng nhận Kiểm dịch	1/8 ngày
B6	Lưu sổ và bàn giao	Kiểm dịch viên động vật được phân công	Văn bản phát hành (Giấy chứng nhận)	1/8 ngày

B7	Trả kết quả	Bộ phận TN&TKQ của Sở NN&PTNT tại Trung tâm PV HCC tỉnh	Đính kèm kết quả (<i>scan Giấy chứng nhận</i>)	0 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				04 ngày

b) Trường hợp không phải lấy mẫu kiểm tra

- Thành phần hồ sơ: Giấy đăng ký theo Mẫu 1 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT (*được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT*).

- Thời gian giải quyết theo quy định của pháp luật: 01 ngày làm việc.

- Thời gian thực tế giải quyết, sau khi cắt giảm: 01 ngày làm việc.

- Thời gian đã cắt giảm: 0 ngày (*Giảm %*).

- Quy trình:

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận TN&TKQ của Sở NN&PTNT tại Trung tâm PV HCC tỉnh	Hồ sơ (<i>Giấy đăng ký</i>)	1/8 ngày
B2	Phân công thụ lý	Lãnh đạo Phòng Quản lý dịch bệnh	Ý kiến phân công	1/8 ngày
B3	Kiểm dịch tại địa điểm đăng ký kiểm dịch	Kiểm dịch viên động vật được phân công	Kiểm tra lâm sàng, biên bản kiểm tra điều kiện VSTY, Biên bản niêm phong,...	1/2 ngày
B4	Ký, cấp giấy chứng nhận KD (<i>đã được Lãnh đạo Chi cục ủy quyền</i>)	Kiểm dịch viên động vật được phân công	Giấy chứng nhận Kiểm dịch	1/8 ngày
B5	Lưu sổ và bàn giao	Kiểm dịch viên động vật được phân công	Văn bản phát hành (<i>Giấy chứng nhận</i>)	1/8 ngày
B6	Trả kết quả	Bộ phận TN&TKQ của Sở NN&PTNT tại Trung tâm PV HCC tỉnh	Đính kèm kết quả (<i>scan Giấy chứng nhận</i>)	0 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				01 ngày

II. LĨNH VỰC THỦY SẢN (06 TTHC; 09 QT)

1. Tên TTHC: Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ) (02 QT)

a) Trường hợp cấp mới

- Thành phần hồ sơ (01 bộ hồ sơ) gồm:
 - + Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP;
 - + Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, kỹ thuật của cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP.
- Thời gian giải quyết theo quy định của pháp luật: 13 ngày làm việc.
- Thời gian thực tế giải quyết, sau khi cắt giảm thời gian: 10 ngày làm việc.
- Thời gian đã cắt giảm: 03 ngày (23,08%).
- Quy trình:

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	Bộ phận TN&TKQ của Sở NN&PTNT tại Trung tâm PV HCC tỉnh	Kèm theo scan hồ sơ	1/4 ngày
B2	Phòng Thủy sản tiếp nhận, xử lý hồ sơ	Lãnh đạo phòng Thủy sản	Ý kiến phân công	1/4 ngày
		Chuyên viên phòng Thủy sản	Dự thảo văn bản (thành lập đoàn đánh giá)	03 ngày
		Lãnh đạo phòng Thủy sản	Xét duyệt Quyết định thành lập đoàn đánh giá	1/2 ngày
B3	Ký duyệt	Lãnh đạo Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	Phê duyệt Quyết định	1/2 ngày
B4	Kiểm tra cơ sở; Xây dựng dự thảo và trình cấp Giấy chứng nhận	Chuyên viên Phòng Thủy sản	Kiểm tra cơ sở; Xây dựng dự thảo	04 ngày
		Lãnh đạo Phòng Thủy sản	Xét duyệt Giấy chứng nhận	1/2 ngày
B5	Xem xét và ký duyệt	Lãnh đạo Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	Phê duyệt kết quả (giấy chứng nhận)	1/2 ngày

B6	Lưu sổ và bàn giao	Chuyên viên Thủy sản	Văn bản phát hành (<i>đính kèm kết quả</i>)	1/2 ngày
B7	Trả kết quả	Bộ phận TN&TKQ của Sở NN&PTNT tại Trung tâm PV HCC tỉnh	Đính kèm kết quả (<i>scan Giấy chứng nhận</i>)	0 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				10 ngày

b) Trường hợp cấp lại

- Thành phần hồ sơ (01 bộ hồ sơ) gồm:
 - + Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP;
 - + Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân;
 - + Bản chính Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản đã được cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất.
- Thời gian giải quyết theo quy định của pháp luật: 03 ngày làm việc.
- Thời gian thực tế giải quyết, sau khi cắt giảm thời gian: 03 ngày làm việc.
- Thời gian đã cắt giảm: 0 ngày (0%).
- Quy trình:

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận TN&TKQ của Sở NN&PTNT tại Trung tâm PVHCC tỉnh	Kèm theo scan hồ sơ	1/4 ngày
B2	Phòng Thủy sản tiếp nhận, xử lý hồ sơ	Lãnh đạo Phòng Thủy sản	Ý kiến phân công	1/4 ngày
		Chuyên viên phòng Thủy sản	Dự thảo Văn bản	1,75 ngày
		Lãnh đạo Phòng Thủy sản	Ý kiến xét duyệt	1/4 ngày
B3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	Ý kiến phê duyệt	1/4 ngày
B4	Lưu sổ và bàn giao	Chuyên viên phòng Thủy sản	Văn bản phát hành (<i>Giấy chứng nhận</i>)	1/4 ngày
B5	Trả kết quả	Bộ phận TN&TKQ của Sở NN&PTNT tại Trung tâm PV HCC tỉnh	Đính kèm kết quả (<i>scan Giấy chứng nhận</i>)	0 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				03 ngày

2. Tên TTHC: Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài) (02 QT)

a) Trường hợp cấp mới

- Thành phần hồ sơ (01 bộ hồ sơ) gồm:

+ Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất theo Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP;

+ Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất theo Mẫu số 07 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP.

- Thời gian giải quyết theo quy định của pháp luật: 10 ngày làm việc.

- Thời gian thực tế giải quyết, sau khi cắt giảm thời gian: 07 ngày làm việc.

- Thời gian đã cắt giảm: 03 ngày (30 %).

- Quy trình:

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	Bộ phận TN&TKQ của Sở NN&PTNT tại Trung tâm PV HCC tỉnh	Kèm theo scan hồ sơ	1/4 ngày
B2	Phòng Thủy sản tiếp nhận, xử lý hồ sơ	Lãnh đạo phòng Thủy sản	Ý kiến phân công	1/4 ngày
		Chuyên viên phòng Thủy sản	Dự thảo văn bản (thành lập đoàn đánh giá)	02 ngày
		Lãnh đạo phòng Thủy sản	Xét duyệt Quyết định thành lập đoàn đánh giá	1/4 ngày
B3	Ký duyệt	Lãnh đạo Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	Phê duyệt Quyết định	1/2 ngày
B4	Kiểm tra cơ sở; Lập Biên bản kiểm tra; Xây dựng dự thảo và trình cấp Giấy chứng nhận	Chuyên viên Phòng Thủy sản	Kiểm tra cơ sở; Lập Biên bản kiểm tra; Xây dựng dự thảo Giấy chứng nhận	03 ngày
		Lãnh đạo Phòng Thủy sản	Xét duyệt Giấy chứng nhận	1/4 ngày
B5	Xem xét và ký duyệt	Lãnh đạo Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	Phê duyệt kết quả (giấy chứng nhận)	1/4 ngày

B6	Lưu sổ và bàn giao	Chuyên viên Thủy sản	Văn bản phát hành (<i>đính kèm kết quả</i>)	1/4 ngày
B7	Trả kết quả	Bộ phận TN&TKQ của Sở NN&PTNT tại Trung tâm PV HCC tỉnh	Đính kèm kết quả (<i>scan Giấy chứng nhận</i>)	0 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				07 ngày

b) Trường hợp cấp lại

- Thành phần hồ sơ (01 bộ hồ sơ) gồm:
 - + Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất theo Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP;
 - + Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân trong Giấy chứng nhận;
 - + Bản chính Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đã được cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất.
- Thời gian giải quyết theo quy định của pháp luật: 03 ngày làm việc.
- Thời gian thực tế giải quyết, sau khi cắt giảm thời gian: 03 ngày làm việc.
- Thời gian đã cắt giảm: 0 ngày (0%)
- Quy trình:

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận TN&TKQ của Sở NN&PTNT tại Trung tâm PV HCC tỉnh	Kèm theo scan hồ sơ	1/4 ngày
B2	Phòng Thủy sản tiếp nhận, xử lý hồ sơ	Lãnh đạo Phòng Thủy sản	Ý kiến phân công	1/4 ngày
		Chuyên viên phòng Thủy sản	Dự thảo vb	1,5 ngày
		Lãnh đạo Phòng Thủy sản	Ý kiến xét duyệt	1/4 ngày
B3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	Ý kiến phê duyệt	1/2 ngày
B4	Lưu sổ và bàn giao	Chuyên viên phòng Thủy sản	Văn bản phát hành (<i>Giấy chứng nhận</i>)	1/4 ngày
B5	Trả kết quả	Bộ phận TN&TKQ của Sở NN&PTNT tại Trung tâm PV HCC tỉnh	Đính kèm kết quả (<i>scan Giấy chứng nhận</i>)	0 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				03 ngày

3. Tên TTHC: Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu) (01 QT)

- Thành phần hồ sơ (01 bộ hồ sơ) gồm:
- + Đơn đề nghị theo Mẫu số 23.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;
- + Sơ đồ vị trí đặt lồng bè/Sơ đồ khu vực nuôi.
- Thời gian giải quyết theo quy định của pháp luật: 10 ngày làm việc.
- Thời gian thực tế giải quyết, sau khi cắt giảm thời gian: 7 ngày làm việc.
- Thời gian đã cắt giảm: 3 ngày (30%).
- Quy trình:

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	Bộ phận TN&TKQ của Sở NN&PTNT tại Trung tâm PV HCC tỉnh	Kèm theo scan hồ sơ	1/4 ngày
B2	Phòng Thủy sản tiếp nhận, xử lý hồ sơ	Lãnh đạo phòng Thủy sản	Ý kiến phân công	1/4 ngày
		Chuyên viên phòng Thủy sản	Dự thảo văn bản (thành lập đoàn đánh giá)	02 ngày
		Lãnh đạo phòng Thủy sản	Xét duyệt Quyết định thành lập đoàn đánh giá	1/4 ngày
B3	Ký duyệt	Lãnh đạo Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	Phê duyệt Quyết định	1/2 ngày
B4	Kiểm tra cơ sở; Lập Biên bản kiểm tra; Xây dựng dự thảo và trình cấp Giấy chứng nhận	Chuyên viên Phòng Thủy sản	Kiểm tra cơ sở; Lập Biên bản kiểm tra; Xây dựng dự thảo Giấy chứng nhận	03 ngày
		Lãnh đạo Phòng Thủy sản	Xét duyệt Giấy chứng nhận	1/4 ngày
B5	Xem xét và ký duyệt	Lãnh đạo Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	Phê duyệt kết quả (giấy chứng nhận)	1/4 ngày
B6	Lưu sổ và bàn giao	Chuyên viên Thủy sản	Văn bản phát hành (đính kèm kết quả)	1/4 ngày
B7	Trả kết quả	Bộ phận TN&TKQ của Sở NN&PTNT tại Trung tâm PV HCC tỉnh	Đính kèm kết quả (scan Giấy chứng nhận)	0 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				07 ngày

4. Tên TTHC: Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (01 QT)

- Thành phần hồ sơ (01 bộ hồ sơ) gồm:

+ Hồ sơ đăng ký bao gồm: Đơn đăng ký theo Mẫu số 14 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP; Sơ đồ mặt bằng vị trí ao/lồng nuôi có xác nhận của chủ cơ sở.

+ Hồ sơ đăng ký lại bao gồm: Đơn đăng ký lại theo Mẫu số 27.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; Bản chính giấy xác nhận đăng ký đã được cấp (trừ trường hợp bị mất); Sơ đồ mặt bằng vị trí ao/lồng nuôi có xác nhận của chủ cơ sở (đối với trường hợp thay đổi quy mô sản xuất); trường hợp thay đổi chủ cơ sở phải có giấy tờ chứng minh sự thay đổi.

- Thời gian giải quyết theo quy định của pháp luật: 07 ngày làm việc.

- Thời gian thực tế giải quyết, sau khi cắt giảm thời gian: 5,5 ngày làm việc.

- Thời gian đã cắt giảm: 1,5 ngày (21,4%).

- Quy trình:

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận TN&TKQ của Sở NN&PTNT tại Trung tâm PV HCC tỉnh	Kèm theo scan hồ sơ	1/4 ngày
B2	Phòng Thủy sản tiếp nhận, xử lý hồ sơ	Lãnh đạo Phòng Thủy sản	Ý kiến phân công	1/2 ngày
		Chuyên viên phòng Thủy sản	Dự thảo vb	03 ngày
		Lãnh đạo Phòng Thủy sản	Ý kiến xét duyệt	1 ngày
B3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	Ý kiến phê duyệt	1/2 ngày
B4	Lưu sổ và bàn giao	Chuyên viên phòng Thủy sản	Văn bản phát hành (<i>Giấy xác nhận</i>)	1/4 ngày
B5	Trả kết quả	Bộ phận TN&TKQ của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm PV HCC tỉnh	Đính kèm kết quả (scan giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực)	0 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				5,5 ngày

5. Tên TTHC: Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản (02 QT)

a) Trường hợp cấp mới

- Thành phần hồ sơ (01 bộ hồ sơ) gồm:
 - + Đơn đề nghị theo Mẫu số 21 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP;
 - + Bản chụp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá đối với tàu cá theo quy định phải đăng kiểm;
 - + Bản chụp văn bằng hoặc chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá đối với loại tàu cá theo quy định phải có văn bằng hoặc chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá.
- Thời gian giải quyết theo quy định của pháp luật: 06 ngày làm việc.
- Thời gian thực tế giải quyết, sau khi cắt giảm thời gian: 05 ngày làm việc.
- Thời gian đã cắt giảm: 01 ngày (16,7 %).
- Quy trình:

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận TN&TKQ của Sở NN&PTNT tại Trung tâm PV HCC tỉnh	Kèm theo scan hồ sơ	1/4 ngày
B2	Phòng Thủy sản tiếp nhận, xử lý hồ sơ	Lãnh đạo Phòng Thủy sản	Ý kiến phân công	1/4 ngày
		Chuyên viên phòng Thủy sản	Dự thảo vb	3,5 ngày
		Lãnh đạo Phòng Thủy sản	Ý kiến xét duyệt	1/4 ngày
B3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	Ý kiến phê duyệt	1/2 ngày
B4	Lưu sổ và bàn giao	Chuyên viên phòng Thủy sản	Văn bản phát hành (<i>Giấy phép khai thác thủy sản</i>)	1/4 ngày
B5	Trả kết quả	Bộ phận TN&TKQ của Sở NN&PTNT tại Trung tâm PV HCC tỉnh	Đính kèm kết quả (<i>scan Giấy phép khai thác thủy sản</i>)	0 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				05 ngày

b) Trường hợp cấp lại

- Thành phần hồ sơ (01 bộ hồ sơ) gồm:
- + Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 03.KT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;
- + Bản chính giấy phép khai thác thủy sản đã được cấp, trong trường hợp thay đổi thông tin trong giấy phép.
- Thời gian giải quyết theo quy định của pháp luật: 03 ngày làm việc.
- Thời gian thực tế giải quyết, sau khi cắt giảm thời gian: 03 ngày làm việc.
- Thời gian đã cắt giảm: 0 ngày (0%).
- Quy trình:

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận TN&TKQ của Sở NN&PTNT tại Trung tâm PV HCC tỉnh	Kèm theo scan hồ sơ	1/4 ngày
B2	Phòng Thủy sản tiếp nhận, xử lý hồ sơ	Lãnh đạo Phòng Thủy sản	Ý kiến phân công	1/4 ngày
		Chuyên viên phòng Thủy sản	Dự thảo văn bản	1,75 ngày
		Lãnh đạo Phòng Thủy sản	Ý kiến xét duyệt	1/4 ngày
B3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	Ý kiến phê duyệt	1/4 ngày
B4	Lưu sổ và bàn giao	Chuyên viên phòng Thủy sản	Văn bản phát hành (<i>Giấy phép khai thác thủy sản</i>)	1/4 ngày
B5	Trả kết quả	Bộ phận TN&TKQ của Sở NN&PTNT tại Trung tâm PV HCC tỉnh	Đính kèm kết quả (<i>scan Giấy phép khai thác thủy sản</i>)	0 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				03 ngày

6. Tên TTHC: Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá (01 QT)

- Thành phần hồ sơ (01 bộ hồ sơ) gồm: Theo quy định tại Quyết định số 1283/QĐ-BNN-TS ngày 08/5/2024 và các văn bản khác có liên quan (nếu có).

- Thời gian giải quyết theo quy định của pháp luật: 03 ngày làm việc.
- Thời gian thực tế giải quyết, sau khi cắt giảm thời gian: 03 ngày làm việc.
- Thời gian đã cắt giảm: 0 ngày (0%)
- Quy trình:

TT	Các bước trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận TN&TKQ của Sở NN&PTNT tại Trung tâm PV HCC tỉnh	Kèm theo scan hồ sơ	1/4 ngày
B2	Phòng Thủy sản tiếp nhận, xử lý hồ sơ	Lãnh đạo Phòng Thủy sản	Ý kiến phân công	1/4 ngày
		Chuyên viên phòng Thủy sản	Dự thảo vb	1,5 ngày
		Lãnh đạo Phòng Thủy sản	Ý kiến xét duyệt	1/4 ngày
B3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	Ý kiến phê duyệt	1/2 ngày
B4	Lưu sổ và bàn giao	Chuyên viên phòng Thủy sản	Văn bản phát hành (<i>Giấy chứng nhận</i>)	1/4 ngày
B5	Trả kết quả	Bộ phận TN&TKQ của Sở NN&PTNT tại Trung tâm PV HCC tỉnh	Đính kèm kết quả (<i>scan Giấy chứng nhận</i>)	0 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				03 ngày

B. QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP HUYỆN (01 TTHC; 01 QT)

1. Tên TTHC: Công bố mở cảng cá loại 3

- Thành phần hồ sơ (01 bộ hồ sơ) gồm:

+ Đơn đề nghị công bố mở cảng cá theo Mẫu số 33 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP;

+ Văn bản thành lập Tổ chức quản lý cảng cá;

+ Văn bản thể hiện quyền sử dụng vùng đất, vùng nước của cảng;

+ Biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng công trình cảng cá (áp dụng đối với cảng cá hoàn thành từ sau khi Nghị định số 34/2024/NĐ-CP có hiệu lực thi hành);

- Thời gian giải quyết theo quy định của pháp luật: 6 ngày làm việc.

- Thời gian thực tế giải quyết, sau khi cắt giảm thời gian: 4,5 ngày làm việc.

- Thời gian đã cắt giảm: 1,5 ngày (25%)

- Quy trình:

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận TN và TKQ cấp huyện	Kèm theo scan hồ sơ	1/4 ngày
B2	Phòng NN và PTNT huyện hoặc phòng kinh tế TP tiếp nhận, xử lý hồ sơ	Lãnh đạo Phòng NN và PTNT huyện hoặc phòng kinh tế TP	Ý kiến phân công	1/4 ngày
		Chuyên viên Phòng NN và PTNT huyện hoặc phòng kinh tế TP	Dự thảo Quyết định sửa đổi bổ sung	03 ngày
		Lãnh đạo Phòng NN và PTNT huyện hoặc phòng kinh tế TP	Ý kiến xét duyệt	1/4 ngày
B3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo UBND cấp huyện	Ý kiến phê duyệt	1/2 ngày
B4	Lưu sổ và bàn giao	Văn thư	Văn bản phát hành (<i>Quyết định</i>)	1/4 ngày
B5	Trả kết quả	Bộ phận TN và TKQ của UBND cấp huyện	Đính kèm kết quả (<i>scan Quyết định</i>)	0 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				4,5 ngày